**Phụ lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHĐT ngày 27/12/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)*

**PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên TTHC nội bộ** | **Thẩm quyền giải quyết**  | **Cơ Quan thực hiện** |
| **I** | **Lĩnh vực Quản lý Đầu tư công** |
|  | Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương. | HĐND/UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm của địa phương. | HĐND/UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW | Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSĐP | HĐND/UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định/ Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh. | HĐND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định/Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C do địa phương quản lý. | HĐND/UBND các cấp | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C. | HĐND/UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C. | HĐND/UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài. | HĐND/UBND các cấp | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài do địa phương quản lý. | UBND các cấp  | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư. | UBND các cấp/ Đơn vị sự nghiệp công lập | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (Đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý). | UBND các cấp/ Đơn vị sự nghiệp công lập | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp. | UBND các cấp | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Phê duyệt Dự án, Kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh/ hoặc Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc được ủy quyền | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Phê duyệt Dự án, Kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc phạm vi quản lý cấp huyện. | Chủ tịch UBND cấp huyện | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Phê duyệt Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất | Chủ tịch UBND cấp huyện | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh). | HĐND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh). | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh). | HĐND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh). | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định đầu tư/ điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (Đối với chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư). | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư) đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý. | HĐND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng. | UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm. | Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. | HĐND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu.  | UBND cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương. | Chủ tịch UBND tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án. | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Lựa chọn danh sách ngắn. | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu. | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. | UBND các cấp và các đơn vị trực thuộc | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| **II** | **Lĩnh vực Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ** |
| 1 | Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Cơ quan đại diện chủ sở hữu. |
| 2 | Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ. |
| 3 | Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ. |
| 4 | Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ | Cơ quan đại diện chủ sở hữu |
| **III** | **Lĩnh vực Quy hoạch** |
| 1 | Lập quy hoạch tỉnh | Quy hoạch | Cơ quan lập quy hoạch *(do UBND tỉnh - Cơ quan tổ chức lập quy hoạch giao nhiệm vụ)* chủ trì |
| 2 | Đề nghị điều chỉnh quy hoạch tỉnh | Quy hoạch | Cơ quan lập quy hoạch *(do UBND tỉnh - Cơ quan tổ chức lập quy hoạch giao nhiệm vụ)* chủ trì |
| 3 | Cung cấp thông tin quy hoạch tỉnh | Quy hoạch | Cơ quan lập quy hoạch *(do UBND tỉnh - Cơ quan tổ chức lập quy hoạch giao nhiệm vụ)* chủ trì |
| **IV** | **Lĩnh Vực Đầu tư** |
| 1 | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh. | Đầu tư | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 2 | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh. | Đầu tư | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 3 | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh. | Đầu tư | Sở Kế hoạch và Đầu tư |

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC**

**II.1 Lĩnh vực Đầu tư công**

**1. Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương**

**\* Trình tự thực hiện:** Căn cứ Điều 55 Luật Đầu tư công.

1. Trước ngày 30 tháng 6 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng, tiêu chí phân bổ mức vốn đầu tư công trung hạn dự kiến cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

2. Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau với tổng mức vốn đầu tư công dự kiến bằng tổng mức vốn đầu tư công của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, thông báo tổng mức vốn đầu tư công dự kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau.

3. Trước ngày 15 tháng 8 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn.

4. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc sử dụng vốn đầu tư công lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập kế hoạch đầu tư công trung hạn trình cấp có thẩm quyền xem xét, hoàn chỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo tiến độ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

b) Giao cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công tổ chức lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo cơ quan cấp trên xem xét và gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh;

c) Tổ chức thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn của sở, ban, ngành thuộc tỉnh;

d) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh lập kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp tỉnh giai đoạn sau, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét;

đ) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau;

e) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức lập, thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

7. Trước ngày 31 tháng 01 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Chính phủ dự kiến khả năng cân đối ngân sách nhà nước cho chi đầu tư phát triển trong giai đoạn sau.

8. Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 30 tháng 4 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

9. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan trung ương hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

10. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước ngày 15 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

c) Hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước.

11. Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia báo cáo Chính phủ.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố;

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công

**2. Xây dựng kế hoạch đầu tư công hằng năm của địa phương**

**\* Trình tự thực hiện:** Căn cứ Điều 56 Luật Đầu tư công:

1. Trước ngày 15 tháng 5 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau, bao gồm mục tiêu, định hướng chủ yếu và giao nhiệm vụ triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm sau.

2. Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

3. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn cơ quan, đơn vị cấp dưới lập kế hoạch đầu tư công năm sau.

4. Trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, các cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức lập, thẩm định, tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau trong phạm vi nhiệm vụ được giao và nguồn vốn thuộc cấp mình quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau.

6. Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

7. Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến khả năng thu, chi ngân sách nhà nước và chi đầu tư phát triển vốn ngân sách nhà nước kế hoạch năm sau. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương (NSTW) dự kiến phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương của kế hoạch năm sau.

8. Trước ngày 25 tháng 8 hằng năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thiện dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

9. Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công năm sau của quốc gia báo cáo Chính phủ.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Chưa quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công

**3. Đề nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW**

**\* Trình tự thực hiện:** Căn cứ Điều 67 Luật Đầu tư công và Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).

- Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn NSTW của cơ quan, địa phương mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính:

+ Thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

+ Chủ trì thẩm định phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nội bộ và giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**\* Cách thức thực hiện**: Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban Thường vụ quốc hội.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công

**4. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSĐP**

**\* Trình tự thực hiện:** Căn cứ Điều 67 Luật Đầu tư công và Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).

- Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ sự cần thiết, yêu cầu về tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án, giao cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư công rà soát, đề xuất phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

- Gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

**\* Cách thức thực hiện**: Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Danh mục dự án có thủ tục đầu tư, thuộc đối tượng đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công

**5. Quyết định/Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh**

**\* Trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện** (Điều 24 Luật Đầu tư công)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp tỉnh là Thường trực Hội đồng thẩm định và các cơ quan liên quan là thành viên để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.

**\* Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

**\* Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/ND-CP): Không quá 15 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** các cơ quan của địa phương.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ dự án phải hợp lệ theo quy định, nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án không phù hợp với các quy định tại các Điều 29, 30, 31 của Luật Đầu tư công

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.5

**6. Quyết định/ Điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C do địa phương quản lý**

**\* Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

+ Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

+ Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý;

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

- Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện.

**\* Thành phần hồ sơ:** trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

- Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

**\* Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/ND-CP): Không quá 10 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Ủy ban nhân dân các cấp

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cùng cấp

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ hợp lệ

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.

**7. Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C**

**\* Trình tự, cách thức thực hiện:** Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng được quy định như sau (Khoản 2 Điều 40 Luật Đầu tư công):

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

- Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

- Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

**\* Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP):

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**\* Số lượng hồ sơ** (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tùy thuộc vào tính chất của dự án, thẩm quyền thuộc về Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

**\* Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**8. Quyết định điều chỉnh đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C**

**\* Trình tự, cách thức thực hiện:** Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng được quy định như sau (Khoản 2 Điều 40 Luật Đầu tư công):

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

- Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

- Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

**\* Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP):

- Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

- Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**\* Số lượng hồ sơ** (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Tùy thuộc vào tính chất của dự án, thẩm quyền thuộc về Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

**\* Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**9. Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài**

**\* Trình tự, cách thức thực hiện** (Điều 8 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Đầu tư công.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền

**\* Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NNĐ-CP.

**10. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài**

**\* Trình tự, cách thức thực hiện:**

- Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư dự án.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định trong Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư công.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

**\* Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định tại pháp luật về đầu tư công.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**11. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư**

**\* Trình tự, cách thức thực hiện**

(1) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

(2) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 5 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP

- Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

- Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

**\* Thành phần hồ sơ**: Trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư (khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

+ Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án;

+ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C

+ Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

+ Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư dự án.

**\* Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

**\* Thời hạn giải quyết:**

+ Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (khoản 6 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thời gian quyết định chủ trương đầu tư (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP): Không quá 10 ngày Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị sự nghiệp công lập.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh; Uỷ ban nhân dân các cấp và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: cơ quan có liên quan.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*:*** Mẫu số 09 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: Hồ sơ hợp lệ

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**12. Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (đối với chương trình, dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng do địa phương quản lý)**

**\* Trình tự, cách thức thực hiện**

- Đối với chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án;

Chủ đầu tư căn cứ ý kiến thẩm định, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- Đối với chương trình, dự án do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định; tổ chức thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

**\* Thành phần hồ sơ** (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP):

+ Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

+ Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**\* Số lượng hồ sơ** (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

**\* Thời hạn giải quyết:** Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau (khoản 2 Điều 21 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP)

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh; Uỷ ban nhân dân các cấp và người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố. và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

**\* Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định trong Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**13. Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp**

**\* Trình tự, cách thức thực hiện**

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng tổ chức khảo sát, lập báo cáo đề xuất dự án;

b) Giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công hoặc đơn vị có chức năng thẩm định dự án;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị có chức năng hoàn chỉnh báo cáo đề xuất dự án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định tại Điều 35 của Luật Đầu tư công.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền

**\* Phí, lệ phí** (nếu có): Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**: đảm bảo đủ hồ sơ, quyết định đầu tư ban hành đúng đầy đủ trình tự thủ tục các pháp luật liên quan.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP.

**14. Phê duyệt Dự án, Kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ:

+  Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị..

+ Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

+ Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện..

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.

 **\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt, dự án kế hoạch liên kết.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

**15. Phê duyệt Dự án, Kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc phạm vi quản lý cấp huyện**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ:

+  Cơ quan chủ quản hoặc cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc cơ quan chủ quản theo ủy quyền thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị..

+ Cơ quan chủ quản chương trình theo thẩm quyền thành lập, hoặc giao cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng.

+ Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện..

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp huyện.

 **\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt, dự án kế hoạch liên kết.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

**16. Phê duyệt Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất**

**\* Trình tự thực hiện:** Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Bước 1: Cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị trong thời gian tối thiểu 10 ngày.

+ Bước 2: Xây dựng dự án, phương án sản xuất cộng đồng: Cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ

+ Bước 3: Thẩm định dự án, phương án sản xuất cộng đồng

- Cộng đồng dân cư nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất cộng đồng đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị quản lý dự án hỗ trợ phát triển sản xuất để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề xuất dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất cộng đồng; lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn *(nếu có).*

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định. Nội dung thẩm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số [27/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-27-2022-nd-cp-co-che-quan-ly-thuc-hien-cac-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-510809.aspx) , được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP. Nếu đủ điều kiện, Tổ thẩm định ban hành báo cáo thẩm định sau 02 ngày họp thẩm định.

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, sau 03 ngày họp thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án, phương án để thông báo cho cộng đồng dân cư biết và nêu rõ lý do.

+ Bước 4: Phê duyệt dự án, phương án sản xuất cộng đồng

- Căn cứ Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định, trong thời gian 05 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 22 Nghị định số [27/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-27-2022-nd-cp-co-che-quan-ly-thuc-hien-cac-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-510809.aspx) , được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định [38/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-38-2023-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-27-2022-nd-cp-quan-ly-thuc-hien-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-570709.aspx) .

**\* Cách thức thực hiện:** Không quy định

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:** Không quy định

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chủ quản

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

 **\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề xuất.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG.

**17. Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)**

**\* Trình tự thực hiện:**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

**\* Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư: Không quá 15 ngày

**\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

**\* Phí, lệ phí (nếu có)**: Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Nghị định số 35/2021/NĐ-CP) bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**18. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)**

**\* Trình tự thực hiện:**

 - Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

**\* Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày

- Thời hạn phê duyệt dự án PPP: Không quá 15 ngày

**\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP.

**\* Phí, lệ phí (nếu có)**: Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

 **19. Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập lập văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác xem xét, quyết định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công, gửi Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất;

- Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất hoàn chỉnh hồ sơ làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

**\* Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

+ Tờ trình đề nghị quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Dự thảo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

+ Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh.

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 30 ngày.

- Thời hạn phê duyệt quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP: Không quá 15 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP;

- Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

**\* Phí, lệ phí (nếu có)**: Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục II - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP;

- Phụ lục II - Mẫu số 03: Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**20. Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh)**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Đơn vị chuẩn bị dự án lập tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án, gửi cơ quan có thẩm quyền;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất PPP;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP.

**\* Cách thức thực hiện**: Trực tiếp

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP bao gồm:

+ Văn bản đề nghị thẩm định;

+ Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

+Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

+ Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi;

+ Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có);

+ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới);

+ Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

- Số bộ hồ sơ: 10 bộ.

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quá 60 ngày.

- Thời hạn phê duyệt: Không quá 15 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện và Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc đơn vị trực thuộc được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án PPP.

**\* Phí, lệ phí (nếu có)**: Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP bao gồm:

- Phụ lục I: Mẫu kế hoạch thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

- Phụ lục III - Mẫu số 01: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

- Phụ lục III - Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt dự án PPP.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)**: Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021;

- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021;

- Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022.

**21. Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản (Đối với chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư)**

**\* Trình từ thực hiện:**

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Hội đồng nhân dân quyết định, chủ chương trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Ủy ban nhân dân tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công.

Bước 3: Căn cứ ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

- Dự án không có cấu phần xây dựng:

Bước 1: Căn cứ chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư;

Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự án;

Bước 3: Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thẩm định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 và khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư công;

Bước 4: Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

- Trình tự lập thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan đến quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trừ dự án quan trọng quốc gia.

- Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài áp dụng cơ chế tài chính trong nước theo hình thức cho vay lại, việc lập, thẩm định chương trình, dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và phải được thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, năng lực tài chính của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình thẩm định chương trình, dự án

- Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án

- Các tài liệu khác có liên quan

**-** Số lượng hồ sơ:05 bộ tài liệu

**\* Thời hạn giải quyết:**

Thời gian quyết định đầu tư chương trình, dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

- Chương trình đầu tư công: Không quá 20 ngày;

- Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày;

- Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

-Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định đầu tư chương trình, dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Không có.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không có.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

**22. Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư) đối với dụ án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án do địa phương quản lý**

**\* Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định; có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án và các tài liệu liên quan khác (nếu có);

(Trường hợp dự án, phi dự án có quy mô vốn ODA không hoàn lại từ 200.000 đô la Mỹ trở xuống, người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án và không bắt buộc phải lấy ý kiến của các cơ quan liên quan).

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các cơ quan được lấy ý kiến có văn bản góp ý về những nội dung của Văn kiện dự án, phi dự án và những vấn đề cần thiết có liên quan, trong đó lưu ý các nội dung: sự cần thiết và các mục tiêu, kết quả chủ yếu; nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; điều kiện của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có) và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam.

Bước 3: Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định dự án, phi dự án với các nội dung gồm: sự phù hợp của dự án, phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện; vốn và khả năng cân đối vốn, cơ chế tài chính; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách dành cho các hạng mục chủ yếu; cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của nhà tài trợ nước ngoài và các bên tham gia (nếu có); hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả vào thực tiễn và tính bền vững sau khi kết thúc; những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên.

Bước 4: Căn cứ kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án. Đối với dự án hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Văn kiện dự án.

 Nội dung chính của Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án gồm (i) Tên dự án, phi dự án; (ii) Tên nhà tài trợ, đồng tài trợ nước ngoài (nếu có); (iii) Tên cơ quan chủ quản, chủ dự án; (iv) Thời gian, địa điểm thực hiện; (v) Mục tiêu, hoạt động và kết quả; (vi) Tổ chức quản lý; (vii) Phương thức thực hiện; (viii) Tổng mức vốn và cơ cấu nguồn vốn gồm: Vốn ODA không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam) và vốn đối ứng (đồng Việt Nam); (ix) Các nội dung khác.

Bước 5. Sau khi Văn kiện dự án, phi dự án được phê duyệt, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của cơ quan chủ quản và các tài liệu liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

Bước 6: Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo chính thức cho nhà tài trợ nước ngoài và đề nghị xem xét tài trợ.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản lấy ý kiến.

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án của chủ dự án.

- Dự thảo Văn kiện dự án, phi dự án.

- Văn bản góp ý của các cơ quan liên quan.

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung dự án, phi dự án, thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ, văn bản ghi nhớ với nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ.

**-** Số lượng hồ sơ:01 bộ hồ sơ (Riêng Văn kiện dự án, phi dự án: 08 bộ).

**\* Thời hạn giải quyết:**

Không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

-Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu Văn kiện dự án, phi dự án thực hiện theo mẫu tại Phụ lục V và Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật đầu tư công

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CO ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

**23. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi, căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định đầu tư chương trình, dự án và điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập hoặc rà soát, cập nhật kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, cơ quan chủ quản chương trình, dự án, gửi Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án và phải bao gồm tất cả hợp phần, hạng mục, nhóm hoạt động, nguồn vốn tương ứng (vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

**-** Số lượng hồ sơ:01 bộ hồ sơ

**\* Thời hạn giải quyết:**

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

-Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án được phê duyệt

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không có.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

**24. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm**

**\* Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Trên cơ sở kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt; căn cứ tình hình giải ngân thực tế và kế hoạch giải ngân theo điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với chương trình, dự án, chủ dự án xem xét và trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm. Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi hằng năm là một phần kế hoạch đầu tư công hằng năm của cơ quan chủ quản.

Bước 2. Cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm.

Bước 3. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, cơ quan chủ quản tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm vào kế hoạch đầu tư công và kế hoạch ngân sách hàng năm của cơ quan chủ quản.

- Đối với chương trình, dự án vay lại toàn bộ từ ngân sách nhà nước: Hằng năm, vào cùng thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, chủ dự án lập kế hoạch thực hiện chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện. Cơ quan chủ quản, chủ dự án có trách nhiệm tự cân đối đủ vốn đối ứng theo tiến độ thực hiện của chương trình, dự án.

- Đối với chương trình, dự án vay lại một phần từ ngân sách nhà nước: Tùy theo tính chất của từng hợp phần chương trình, dự án (cấp phát toàn bộ hay cho vay lại), chủ dự án áp dụng quy trình lập và trình duyệt kế hoạch của chương trình, dự án tương ứng với từng hợp phần của chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1, 2, 7 Điều Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

Bước 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm, chủ dự án gửi cơ quan chủ quản và thông qua cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan và nhà tài trợ nước ngoài Quyết định phê duyệt kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm phục vụ công tác giám sát, đánh giá và phối hợp thực hiện chương trình, dự án.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Nội dung của kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm gồm thông tin chi tiết về các hợp phần (chia theo hợp phần hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư xây dựng), các hạng mục và hoạt động chính, các nguồn vốn, bao gồm cả vốn đối ứng và tiến độ thực hiện dự kiến kèm theo.

**-** Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Không có

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan chủ quản.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án hằng năm được phê duyệt

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Không có

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021.

**25. Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài**

**\* Trình tự thực hiện**:

Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị trực thuộc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến góp ý bằng văn bản cửa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị được giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoàn chỉnh báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan;

Bước 5: Căn cứ ý kiến thẩm định của đơn vị có chức năng, ý kiến góp ý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

\* Trường hợp các nội dung của Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án không quy định tại khoản 7 của Điều 14 Nghị định 114/2021/NĐ-CP có thay đổi so với nội dung chính Đề xuất chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13: Cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Đề xuất chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 13 trước khi thực hiện trình tự, thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Thông qua hệ thống bưu chính.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi gồm:

(a) Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

(b) Văn bản phê duyệt Đề xuất chương trình, dự án của cấp có thẩm quyền;

(c) Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi;

(d) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIa, IIIb, IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

(đ) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước (đối với các chương trình, dự án thực hiện giai đoạn trước, tiếp tục thực hiện trong giai đoạn mới).

 (e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

 (h) Số lượng hồ sơ: 01 bộ gốc

**\* Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án kể từ ngày cơ quan chủ trì thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 45 ngày.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chủ quản.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không có

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án theo mẫu tại Phụ lục IIIc kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chủ trì thẩm định về chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không có

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

- Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP.

**26. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu**

**\* Trình tự thực hiện**:

Bước 1: Chủ đầu tư có văn bản đề nghị phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt (văn bản phải nêu rõ lý do không thể đáp ứng điều kiện về lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật Đấu thầu) trình Chủ tịch UBND tỉnh.

Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với một hoặc một số trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu.

Trên cơ sở quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người có thẩm quyền, chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 83 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tuyến qua Hệ thống xử lý Văn Bản Điện Tử và Điều Hành eGov.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

- Số lượng: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố;

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Văn bản quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với một hoặc một số trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

**-** Không quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023.

- Điều 83 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**27. Ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương**

**\* Trình tự thực hiện**:

Bước 1: Chủ đầu tư có văn bản kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm, gửi Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấm tham gia hoạt động đấu thầu.

Bước 2: Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Đấu thầu xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư. Hoặc đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh. Nội dung Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 7 Điều 125 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Bước 3: Căn cứ quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu, chủ đầu tư đăng tải thông tin xử lý vi phạm phạm luật về đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tuyến qua Hệ thống xử lý Văn Bản Điện Tử và Điều Hành eGov.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ đề nghị người có thẩm quyền ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu, gồm một trong các tài liệu sau:

+ Văn bản đề nghị của chủ đầu tư kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm;

+ Kiến nghị tại kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán nhà nước;

+ Kết quả giải quyết kiến nghị của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị;

+ Các văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó xác định hành vi vi phạm.

- Trường hợp người có thẩm quyền đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh thì Người có thẩm quyền có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh.

- Số lượng: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu của Người có thẩm quyền: 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư.

- Trường hợp người có thẩm quyền đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh thì thời hạn ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu của Chủ tịch UBND tỉnh: 15 ngày kể từ ngày ngày nhận được văn bản đề nghị cấm tham gia hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị được giao làm chủ đầu tư.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố;

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 7 Điều 125 Nghị định số 24/2024/NĐ- CP.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Không quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 87 Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023.

- Điều 125 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**28. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu dự án**

**\* Trình tự thực hiện**:

Bước 1. Lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu:

- Căn cứ quy mô, tính chất công tác đấu thầu của dự án, chủ đầu tu (truờng hợp đã đuợc xác định) có thể trình nguời có thẩm quyền xem xét chủ truơng lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án. Truờng hợp chua xác định đuợc chủ đầu tu, cơ quan đuợc giao chuẩn bị dự án có thể trình nguời có thẩm quyền xem xét chủ truơng lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.

- Truờng hợp nguời có thẩm quyền đồng ý chủ truơng lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tu hoặc cơ quan đuợc giao chuẩn bị dự án trong truờng hợp chua xác định đuợc chủ đầu tu (sau đây gọi là chủ đầu tu) tổ chức lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu căn cứ các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

- Nội dung Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu bao gồm các nội dung quy định tại Điều 15 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP. Chủ đầu tu đuợc thuê tu vấn để lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án trong truờng hợp nhân sự của chủ đầu tu không đủ năng lực để thực hiện.

Bước 2. Thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu

Chủ đầu tu có trách nhiệm gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Nghị định số 24/NĐ-CP); Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây tại khoản 3 Điều 127 Nghị định số 24/NĐ-CP.

Truớc khi ký báo cáo thẩm định, đơn vị thẩm định có thể tổ chức họp giữa các bên để trao đổi các nội dung nếu thấy cần thiết.

Bước 3. Phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu

Căn cứ đề nghị phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, báo cáo thẩm định, nguời có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu sau khi quyết định phê duyệt dự án làm cơ sở cho chủ đầu tu tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải phù hợp với kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu; truờng hợp các nội dung của kế hoạch lựa chọn nhà thầu khác với kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tu báo cáo nguời có thẩm quyền xem xét, quyết định mà không phải trìn h, phê duyệt lại kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

Bước 4: Chủ đầu tu chịu trách nhiệm đăng tải kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản đuợc ban hành.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tuyến qua Hệ thống xử lý Văn Bản Điện Tử và Điều Hành eGov.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ trình thẩm định (theo quy định tại khoản 1 Điều 127 NĐ 24), gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

+ Các tài liệu là căn cứ lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

+ Tài liệu khác có liên quan.

- Hồ sơ trình phê duyệt (theo quy định tại khoản 1 Điều 127 NĐ 24), gồm:

+ Các tài liệu nêu trên.

+ Báo cáo thẩm định của đơn vị thẩm định;

+ Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

- Số lượng: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quy định.

- Thời hạn phê duyệt: Không quy định.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị được giao làm chủ đầu tư.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan/Nguời có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh/Chủ tịch UBND cấp huyện/ Chủ tịch UBND cấp xã/ Nguời đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định đầu tu hoặc quyết định mua sắm theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định đối với dự án đầu tư do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tưu, trừ các gói thầu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 78 của Luật Đấu thầu.

+ Cơ quan, tổ chức được Thủ trưởng cơ quan trung ương, người có thẩm quyền của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giao nhiệm vụ thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình.

+ Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện.

+ Đơn vị giúp việc liên quan chịu trách nhiệm thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã, thủ trưởng các cơ quan khác trên địa bàn tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 bao gồm:

+ Mẫu số 01A được sử dụng để lập Tờ trình kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

+ Mẫu số 01B được sử dụng để lập Báo cáo thẩm định kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu;

- Mẫu số 01C được sử dụng để lập Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

 - Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023.

 - Điều 14, 15, 127 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

 - Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**29. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu**

**\* Trình tự thực hiện**:

Bước 1: Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Chủ đầu tu lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đảm bảo nguyên tắc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 37 Luật Đấu thầu; căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 38 Luật Đấu thầu; nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 39 Luật Đấu thầu.

Bước 2. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Người phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Đấu thầu tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 39 của Luật Đấu thầu trước khi phê duyệt. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 128 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Bước 3. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Căn cứ báo cáo thẩm định, người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu bằng văn bản để làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu, sau khi có quyết định phê duyệt dự án hoặc đồng thời với quá trình lập dự án, dự toán mua sắm.

Bước 4: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm đăng tải kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tuyến qua Hệ thống xử lý Văn Bản Điện Tử và Điều Hành eGov.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Hồ sơ trình thẩm định gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

+ Các tài liệu là căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

+ Tài liệu khác có liên quan.

- Hồ sơ trình phê duyệt gồm:

+ Các tài liệu nêu tại điểm a mục 3.1.

+ Báo cáo thẩm định của đơn vị thẩm định;

+ Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Số lượng: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn thẩm định: Không quy định.

- Thời hạn phê duyệt: Không quy định.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan, đơn vị được giao làm chủ đầu tư.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan/Nguời có thẩm quyền quyết định:

+ Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đã phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

+ Người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án không áp dụng kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu.

+ Chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu đấu thầu trước theo quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu hoặc gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh/ UBND cấp huyện; chủ đầu tư; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Báo cáo thẩm định.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Không quy định

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 bao gồm:

+ Mẫu số 02A được sử dụng để lập Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

+ Mẫu số 02B được sử dụng để lập Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

+ Mẫu số 02C được sử dụng để lập Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không quy định

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 37, 38, 39, 40, 41 Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023.

- Điều 128 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế' hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**30. Lựa chọn danh sách ngắn**

**\* Trình tự thực hiện**:

Bước 1. Lựa chọn danh sách ngắn

- Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nguời có thẩm quyền quyết định áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn phải đuợc ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Lựa chọn danh sách ngắn đối với đấu thầu rộng rãi: Chủ đầu tu, bên mời thầu thực hiện việc lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, thông báo mời sơ tuyển, phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển, mở và đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

- Lựa chọn danh sách ngắn đối với đấu thầu hạn chế: Chủ đầu tu xác định, danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu và có nhu cầu tham dự thầu. Truờng hợp có ít hơn 03 nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 3 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

Bước 2. Trình thẩm định danh sách ngắn

- Đối với đấu thầu rộng rãi

+ Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, bên mời thầu trình phê duyệt kết quả sơ tuyển, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia.

+ Kết quả sơ tuyển đuợc thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 130 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

- Đối với đấu thầu hạn chế: Không quy định.

Bước 3. Phê duyệt danh sách ngắn

- Đối với đấu thầu rộng rãi

+ Chủ đầu tu phê duyệt danh sách ngắn (kết quả sơ tuyển). Truờng hợp lựa chọn đuợc danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển bao gồm tên các nhà thầu trúng sơ tuyển và các nội dung cần lưu ý (nếu có). Truờng hợp không lựa chọn đuợc danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải nêu rõ lý do không lựa chọn đuợc danh sách ngắn.

- Đối với đấu thầu hạn chế:

+ Trên cơ sở xác định danh sách ngắn, chủ đầu tu phê duyệt danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu và có nhu cầu tham dự thầu. Truờng hợp có ít hơn 03 nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 3 Điều 131 của Nghị định này;

Bước 4. Công khai danh sách ngắn

- Đối với đấu thầu rộng rãi: Bên mời thầu đăng tải danh sách ngắn theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu và thông báo đến các nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển.

- Đối với đấu thầu hạn chế: Bên mời thầu đăng tải danh sách ngắn đuợc đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Trực tiếp hoặc Trực tuyến qua Hệ thống xử lý Văn Bản Điện Tử và Điều Hành eGov.

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

 Đối với đấu thầu rộng rãi:

- Hồ sơ trình thẩm định danh sách ngắn:

+ Tờ trình phê duyệt danh sách ngắn

+ Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ dự sơ tuyển.

+ Báo cáo kết quả đánh giá.

+ Các tài liệu có liên quan.

- Hồ sơ trình phê duyệt danh sách ngắn:

+ Tờ trình phê duyệt danh sách ngắn

+ Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ dự sơ tuyển.

+ Báo cáo kết quả đánh giá.

+ Báo cáo thẩm định kết quả sơ tuyển

+ Dự thảo quyết định phê duyệt danh sách ngắn

+ Các tài liệu có liên quan.

 Đối với đấu thầu hạn chế:

 - Hồ sơ trình phê duyệt danh sách ngắn:

 + Văn bản xác định danh sách ngắn.

 + Dự thảo Quyêt định phê duyệt danh sách ngắn.

- Số lượng: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:** Theo tiến độ gói thầu.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư/bên mời thầu.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan/Nguời có thẩm quyền quyết định: Chủ đầu tư.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Các phòng, ban được Chủ đầu tư/ bên mời thầu giao nhiệm vụ.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định phê duyệt danh sách ngắn.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Chi phí thẩm định danh sách ngắn (đối với trường hợp hồ sơ mời sơ tuyển) được tính bằng 0,06% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng (điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP).

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Hồ sơ mời sơ tuyển qua mạng áp dụng theo Mẫu số 3C, 4C, 5C ban hành kèm theo Thông tu số Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Đối với hồ sơ mời sơ tuyển không qua mạng, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu số 3C, 4C, 5C ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phù hợp với cách thức tổ chức lựa chọn nhà thầu không qua mạng.

- Mẫu báo cáo thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển được vận dụng các mẫu quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024,của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở bảo đảm không trái quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Đáp ứng các quy định về bảo đảm cạnh tranh theo Điều Luật đấu thầu năm 2023.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023.

- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

- Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế' hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

- Thông tư số 07/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

**31. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu**

**\* Trình tự thực hiện**:

- Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Kiểm tra sự phù hợp về nội dung của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu so với quy mô, mục tiêu, phạm vi công việc, thời gian thực hiện của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; so với hồ sơ thiết kế, dự toán của gói thầu, yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có); so với biên bản trao đổi giữa bên mời thầu với các nhà thầu tham dự thầu trong giai đoạn một (đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn); so với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan;

- Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tiếp và Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của bên mời thầu;

- Dự thảo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Quyết định phê duyệt dự án (nếu có), quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Tài liệu khác có liên quan.

- Số lượng: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:** Theo tiến độ gói thầu.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư/bên mời thầu.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan/Nguời có thẩm quyền quyết định: Chủ đầu tư.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Các phòng, ban được Chủ đầu tư/ bên mời thầu giao nhiệm vụ.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu.

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 2.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng (điểm d khoản 4 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP).

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Không quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không quy dịnh

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 25, 37, 48, 62, 79, 100, 129 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**32. Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu**

**\* Trình tự thực hiện**:

- Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

- Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn một túi hồ sơ và hai giai đoạn hai túi hồ sơ; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

- Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có); kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả thương thảo hợp đồng so với kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có), danh sách xếp hạng nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu;

- Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

- Các nội dung liên quan khác.

**\* Cách thức thực hiện:** Trực tiếp và Trực tuyến

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của bên mời thầu, trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các ý kiến, đề xuất, kiến nghị của tổ chuyên gia;

- Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia;

- Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có);

- Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, biên bản mở thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các nhà thầu và các tài liệu khác có liên quan; trường hợp đã tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì chỉ gửi biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính và bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

 - Số lượng: Không quy định.

**\* Thời hạn giải quyết:** Theo tiến độ gói thầu.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư/bên mời thầu.

**\* Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan/Nguời có thẩm quyền quyết định: Chủ đầu tư.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Các phòng, ban được Chủ đầu tư/ bên mời thầu giao nhiệm vụ.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

**\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

**\* Phí, lệ phí (nếu có):**

Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu được tính bằng 0,1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 3.000.000 đồng và tối đa là 60.000.000 đồng (Theo khoản 6 Điều 12 Nghị định 24/2024/NĐ-CP)

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (đính kèm):**

- Không quy định

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

- Không quy dịnh

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 30, 31, 130 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

**II.2 Lĩnh vực Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

**1. Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý**

\* Trình tự thực hiện:

- Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định.

- Khi nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

- Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

\* Cách thức thực hiện:

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

- Đề án hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập;

b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập;

e) Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập.

- Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp (nếu có).

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc.

\* Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

\* Cơ quan thực hiện: Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện hợp nhất, sáp nhập.

\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

\* Phí, lệ phí (nếu có): Không có

\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được hợp nhất, sáp nhập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**2. Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý**

\* Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định.

- Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Khi nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Khi nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

- Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

- Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

\* Cách thức thực hiện:

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị chia, tách doanh nghiệp.

- Đề án chia, tách doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi chia, tách;

b) Sự cần thiết của việc chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi chia, tách;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc chia, tách;

e) Thời hạn thực hiện chia, tách doanh nghiệp;

g) Trường hợp chia, tách doanh nghiệp để hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung khác quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định 23/2022/NĐ-CP.

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm chia, tách.

- Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi chia, tách.

- Các tài liệu khác có liên quan đến việc chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

\* Số lượng hồ sơ: 04 bộ hồ sơ gốc.

\* Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương.

\* Cơ quan thực hiện chủ trì thẩm định: Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ.

\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (hoặc không phê duyệt) chủ trương.

- Trong trường hợp được phê duyệt chủ trương, Cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách.

\* Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Việc chia, tách doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp chưa được quy định tại các văn bản này thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện như đối với thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**3. Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

\* Trình tự thực hiện:

- Khi xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể quy định tại Điều 39 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và bộ quản lý ngành.

- Người có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 42 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP.

- Sau khi có quyết định giải thể:

+ Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 43 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 45 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP;

+ Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

- Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

\* Cách thức thực hiện:

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

\* Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị giải thể doanh nghiệp

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

\* Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể, người có thẩm quyền quyết định giải thể công ty thành lập Hội đồng giải thể để thẩm định đề nghị giải thể doanh nghiệp.

\* Cơ quan thực hiện: Người quyết định thành lập doanh nghiệp là người quyết định giải thể doanh nghiệp.

\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

\* Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giải thể doanh nghiệp của người quyết định thành lập doanh nghiệp.

\* Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

\*Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị xem xét giải thể trong các trường hợp sau:

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

+ Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại khác theo quy định của pháp luật;

+ Không thực hiện được các nhiệm vụ do Nhà nước giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

+ Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

+ Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn.

- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Việc giải thể doanh nghiệp phải phù hợp với văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trường hợp việc giải thể chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định (trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định gia hạn).

Trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện giải thể nêu trên hoặc đã lâm vào tình trạng phá sản thì cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sắp xếp theo hình thức khác hoặc thực hiện phá sản.

\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**4. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các thủ tục tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo quy định của pháp luật, cụ thể: thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” theo quy định tại:

+ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 4 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

+ Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp để ra quyết định tạm ngừng kinh doanh.

**\* Cách thức thực hiện:**

- Thông qua hệ thống tiếp nhận văn bản điện tử e-office;

- Qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính nhà nước.

**\* Thành phần hồ sơ**: Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

**\* Số lượng hồ sơ**: 01 bộ hồ sơ gốc.

**\* Thời hạn giải quyết**: Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

**\* Cơ quan thực hiện**: Cơ quan đại diện chủ sở hữu và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

**\* Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**\*** **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

**\*** **Phí, lệ phí (nếu có)**: Theo quy định khi thực hiện thủ tục “Thông báo tạm ngừng kinh doanh”.

**\*** **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Mẫu “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về đăng ký doanh.

**\*** **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục**: Doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp.

**\* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

- Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 03 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

*Mẫu “Thông báo tạm ngừng kinh doanh” ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về đăng ký doanh*.

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ………… | *…….., ngày …. tháng … năm ….* |

**THÔNG BÁO**

**Về việc tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh**

Kính gửi: Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh, thành phố…………..

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa): …………………………………………

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: …………………………………………

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh *(chỉ kê khai nếu không có mã số doanh nghiệp/mã số thuế)*: …………….. Ngày cấp …./…/….. Nơi cấp: ……………..

*1. Trường hợp tạm ngừng kinh doanh1:*

*a) Đối với doanh nghiệp:*

Đăng ký tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày....tháng....năm …… đến hết ngày....tháng....năm …….

Lý do tạm ngừng: ……………………………………………………………

Sau khi doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, đề nghị Phòng Đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng của tất cả các chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng “Tạm ngừng kinh doanh”.

*b) Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:*

Đăng ký tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm ... đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau:

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh *(ghi bằng chữ in hoa)* ……………………… ………………………………..

Mã số/Mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh: ……………………….

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động *(chỉ kê khai nếu không có mã số chi nhánh/mã số thuế)*: ………………. Ngày cấp …/…/…. Nơi cấp: …………….

Chi nhánh chủ quản *(chỉ kê khai đối với trường hợp đăng ký tạm ngừng kinh doanh địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh):*

Tên chi nhánh: …………………………………………………………………….

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh: ………………………………………

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động *(chỉ kê khai nếu không có mã số chi nhánh/mã số thuế)*: …………………. Ngày cấp …./…./….. Nơi cấp: …………….

Lý do tạm ngừng: ……………………………………………………………………………

*2. Trường hợp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo2:*

*a) Đối với doanh nghiệp:*

Đăng ký tiếp tục kinh doanh kể từ ngày ... tháng....năm ……….

Lý do tiếp tục kinh doanh: ………………………………………………………………..

Sau khi doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, đề nghị Phòng Đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng của các chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau đây của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng “Đang hoạt động”:

*□ Tất cả các chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.*

*□ Một hoặc một số chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:*

- Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Mã số/Mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động *(chỉ kê khai nếu không có mã số chi nhánh/mã số thuế)*: …………………. Ngày cấp …./…./….. Nơi cấp: …………….

*b) Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh:*

Đăng ký tiếp tục kinh doanh kể từ ngày....tháng....năm…… đối với chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau:

Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh *(ghi bằng chữ in hoa)*: …………………….. …………………………………………….

Mã số/Mã số thuế của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh: ……………..

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động *(trường hợp không có mã số chi nhánh/mã số thuế)*: ………….Ngày cấp: ……./………/…….. Nơi cấp: …………………………

Chi nhánh chủ quản *(chỉ kê khai đối với trường hợp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh):*

Tên chi nhánh: ……………………………………………………………………………………

Mã số chi nhánh/Mã số thuế của chi nhánh: ………………………………………………

Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh *(trường hợp không có mã số chi nhánh/mã số thuế của chi nhánh)*: ……….. Ngày cấp: ..../ ..../…… Nơi cấp: …………..

Lý do tiếp tục kinh doanh: …………………………………………………………

Doanh nghiệp cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung Thông báo này.

Người ký tại Thông báo này cam kết là người có quyền và nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CHI NHÁNH***(Ký và ghi họ tên)*3 |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp, chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đã đăng ký chậm nhất 03 ngày trước khi tạm ngừng kinh doanh.

2 Doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp, chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đã đăng ký chậm nhất 03 ngày trước khi tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

3 - Trường hợp tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trực tiếp vào phần này.

- Trường hợp tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu chi nhánh ký trực tiếp vào phần này.

- Trường hợp Tòa án hoặc Trọng tài chỉ định người thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp thì người được chỉ định ký trực tiếp vào phần này.

**II.3 Lĩnh vực Quy hoạch**

**1. Lập quy hoạch tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cơ quan lập quy hoạch *(do UBND tỉnh - Cơ quan tổ chức lập quy hoạch giao nhiệm vụ)* chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Đề cương nhiệm vụ - dự toán lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

**Bước 2:** Cơ quan lập quy hoạch lựa tổ chức lựa chọn Tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

**Bước 3:** Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

**Bước 4:** Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng;

**Bước 5:** Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi Cơ quan lập quy hoạch;

**Bước 6:** Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

Trường hợp quy hoạch có liên quan tới vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, Cơ quan lập quy hoạch phải gửi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về nội dung quy hoạch trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

Số lượng gửi hồ sơ xin ý kiến: Gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến Quy hoạch tỉnh.

**Bước 7:** Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

 **Bước 8:** Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

**Bước 9:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch, làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**b) Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (https://egovsokhdt.tayninh.gov.vn).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Báo cáo quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

**d) Thời hạn giải quyết:** Theo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ),* các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liền kề; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh và Cơ quan lập quy hoạch.

**e)Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh

**g) Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

**h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt hoặc quyết định quy hoạch

**i) Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không

**l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không

**m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023)* của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

**2. Thủ tục đề nghị điều chỉnh quy hoạch tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn. Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp, căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành và từ yêu cầu thực tiễn, cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.

Việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 trong trường hợp có mâu thuẫn được thực hiện như sau:

**Bước 1:** Cơ quan tổ chức lập quy hoạch rà soát nội dung mâu thuẫn cần điều chỉnh; lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch kèm theo dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch gửi xin ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có liên quan;

**Bước 2:** Cơ quan tổ chức lập quy hoạch cần điều chỉnh có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch và chịu trách nhiệm về nội dung điều chỉnh; trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; công bố điều chỉnh quy hoạch theo quy định của [Luật Quy hoạch](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Luat-quy-hoach-322935.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank).

**b) Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp và trực tuyến qua Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (https://egovsokhdt.tayninh.gov.vn).

**c) Thành phần hồ sơ:** Báo cáo điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch và các tài liệu khác theo quy định của Luật Quy hoạch.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

**đ) Đối tượng thực hiện:** Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

**e)Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh

**g) Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:** Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan khác

**h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản phê duyệt hoặc quyết định quy hoạch

**i) Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Không

**l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không

**m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Quy hoạch; Nghị quyết 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023)* quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

**3. Thủ tục cung cấp thông tin quy hoạch tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

**b) Cách thức thực hiện:** Hình thức cung cấp thông tin quy hoạch

- Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 40 của Luật Quy hoạch.

- Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Báo cáo quy hoạch;

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch.

**d)Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân tỉnh.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục:** Sở Kế hoạch và Đầu tư.

**e) Thời hạn giải quyết:** Không quy định

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Cung cấp thông tin về Quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt

**h) Phí, lệ phí (nếu có):** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai***:* Không

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**: Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023)* của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

**II.4 Lĩnh vực Đầu tư**

**1. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Sở kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá:

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu

ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận

dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo UBND tỉnh.

- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước; phương thức quản lý thực hiện.

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp/Hệ thống I-Office

c) Thành phần:

+ Hồ sơ chương trình, dự án gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên

cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

\* Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản

sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

\* Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

\* Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

+ Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

- Văn kiện khoản viện trợ phi dự án do chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng, bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục đích, nội dung, danh mục hàng hóa (đối với khoản viện trợ bằng hàng hóa, hiện vật), kết quả dự kiến của khoản viện trợ; thời gian thực hiện; trị giá của khoản viện trợ phi dự án; phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ báo cáo kết quả sau khi tiếp nhận, sử dụng viện trợ;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên

cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương).

\* Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

\* Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

\* Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Đối với các khoản viện trợ phi dự án thực hiện theo hình thức cung cấp chuyên gia, hồ sơ khoản viện trợ bao gồm: các tài liệu nêu tại các điểm a, b,c, d khoản này; sơ lược lý lịch chuyên gia có cam kết chịu trách nhiệm đối với thông tin cung cấp của chuyên gia; chương trình hoạt động; giấy phép lao động và các giấy tờ pháp lý về hoạt động chuyên môn của chuyên gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Ngoài các yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều này, cần có thêm chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

+ Thẩm định khoản viện trợ

Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, cơ quan chủ

trì thẩm định tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến hoặc tổ chức hội nghị thẩm định. Ý kiến kết luận của cơ quan chủ trì thẩm định là cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

Trong trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, cơ quan chủ quản thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

\* Đối với viện trợ khắc phục hậu quả, khi phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án, người đứng đầu cơ quan chủ quản không bắt buộc phải lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

+ Nội dung thẩm định

- Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

- Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

- Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

- Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu

ngân sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

- Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

- Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận

dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc; hiệu quả sử dụng khoản viện trợ phi dự án.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

e) Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ban ngành và địa phương.

h) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết định của UBND tỉnh về chương trình, dự án.

k) Phí, lệ phí (nếu có): Không

l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục I nội dung văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ (Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ).

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công năm 2019;

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

- Quyết định số 114/QĐ-UBND tỉnh, ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**PHỤ LỤC I**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020

của Chính phủ)

(Tên dự án)

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:.................................................................................................

2. Mã ngành dự án1:.............................. Mã số dự án2:..................................

34

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:........................................................................

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:.........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:......................................................................................

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:..........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:......................................................................................

6. Chủ dự án3:

a) Địa chỉ liên lạc:.........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:.....................................................................................

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án4:

8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):

9. Tổng vốn của dự án:....................... nguyên tệ, tương

đương......................... USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: .................. nguyên tệ, tương đương ......USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

- Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:.......................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương................. VND tương đương................. USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:.......................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương................. VND tương đương................. USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu

(Ngày...tháng...năm…)

Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)

(Ngày...tháng...năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

2 Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

3 Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ.

4 Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

**I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý của dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

**III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN**

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

**IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

**V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN**

1. Tổng vốn của dự án: ... nguyên tệ, tương đương........................ USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: .... nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời

điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:........................... VND tương đương

với.................................. USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương....................... VND

- Tiền mặt:................. VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát......................... VND (... %) tổng vốn đối ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ............................................. %,... vốn ngân sách địa phương……….. %)

- Vốn của cơ quan chủ quản........................... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án...................... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).............................. VND

(... %) tổng vốn đối ứng.

**VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN**

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)

4. Kiểm toán dự án

**VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

1. Cơ cấu tổ chức

2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

**VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

a) Đánh giá ban đầu

b) Đánh giá giữa kỳ

c) Đánh giá kết thúc

3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020.

**IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC**

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.

3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án

có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.

4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

**2. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng

viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến.

Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa

phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình;

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và

tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp/Hệ thống I-Office

c) Thành phần:

+ Hồ sơ chương trình, dự án gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

\* Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

\* Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

\* Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

+ Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

- Văn kiện khoản viện trợ phi dự án do chủ khoản viện trợ phối hợp với bên

cung cấp viện trợ xây dựng, bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục đích, nội dung, danh mục hàng hóa (đối với khoản viện trợ bằng hàng hóa, hiện vật), kết quả dự kiến của khoản viện trợ; thời gian thực hiện; trị giá của khoản viện trợ phi dự án; phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ báo cáo kết quả sau khi tiếp nhận, sử dụng viện trợ;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên

cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương).

\* Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

\* Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

\* Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Đối với các khoản viện trợ phi dự án thực hiện theo hình thức cung cấp chuyên gia, hồ sơ khoản viện trợ bao gồm: các tài liệu nêu tại các điểm a, b,c, d khoản này; sơ lược lý lịch chuyên gia có cam kết chịu trách nhiệm đối với thông tin cung cấp của chuyên gia; chương trình hoạt động; giấy phép lao động và các giấy tờ pháp lý về hoạt động chuyên môn của chuyên gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Ngoài các yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều này, cần có thêm chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

+ Thẩm định khoản viện trợ

Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến hoặc tổ chức hội nghị thẩm định. Ý kiến kết luận của cơ quan chủ trì thẩm định là cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

Trong trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, cơ quan chủ quản thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

\* Đối với viện trợ khắc phục hậu quả, khi phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án,

người đứng đầu cơ quan chủ quản không bắt buộc phải lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

+ Nội dung thẩm định

- Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

- Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

- Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

- Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu

ngân sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

- Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

- Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận

dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc; hiệu quả sử dụng khoản viện trợ phi dự án.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

e) Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ban ngành và địa phương.

h) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết định của UBND tỉnh về chương trình, dự án.

k) Phí, lệ phí (nếu có): Không

l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục I nội dung văn kiện chương trình, dự án

hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ (Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công 2019;

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử

dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

- Quyết định số 114/QĐ-UBND tỉnh, ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh ban

hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**PHỤ LỤC I**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020

của Chính phủ)

(Tên dự án)

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:.................................................................................................

2. Mã ngành dự án1:.............................. Mã số dự án2:..................................

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:........................................................................

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:.........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:......................................................................................

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:..........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:......................................................................................

6. Chủ dự án3:

a) Địa chỉ liên lạc:.........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:.....................................................................................

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án4:

8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):

9. Tổng vốn của dự án:....................... nguyên tệ, tương đương......................... USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: .................. nguyên tệ, tương đương ......USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

- Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:.......................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương................. VND tương đương................. USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:.......................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương................. VND tương đương................. USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu

(Ngày...tháng...năm…)

Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)

(Ngày...tháng...năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

2 Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

3 Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ.

4 Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

**I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý của dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy

hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên

của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu

có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

**III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN**

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của

đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

**IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt

động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN

1. Tổng vốn của dự án: ... nguyên tệ, tương đương........................ USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: .... nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời

điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:........................... VND tương đương

với.................................. USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương....................... VND

- Tiền mặt:................. VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong

nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát......................... VND (... %) tổng vốn đối

ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ............................................. %,... vốn

ngân sách địa phương……….. %)

- Vốn của cơ quan chủ quản........................... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án...................... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).............................. VND

(... %) tổng vốn đối ứng.

**VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN**

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm

ứng...)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)

4. Kiểm toán dự án

**VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

1. Cơ cấu tổ chức

2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

**VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

a) Đánh giá ban đầu

b) Đánh giá giữa kỳ

c) Đánh giá kết thúc

3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm

2020.

**IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC**

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự

án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm

bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.

**3. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ khoản viện trợ lập văn kiện chương trình, dự án đầu tư sử dụng

viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

- Bước 2: Chủ khoản viện trợ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án.

- Bước 3: Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến.

Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa

phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá:

+ Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình;

+ Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

+ Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và

tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

+ Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

+ Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

+ Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

+ Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến kết luận làm cơ sở để báo cáo Cơ quan chủ quản.

- Bước 4: Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình, dự án với các nội dung: Tên chương trình, dự án; tên cơ quan chủ quản, chủ chương trình, dự án, Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài; mục tiêu và kết quả chủ yếu; thời gian và địa điểm thực hiện; tổng vốn của chương trình, dự án; cơ chế tài chính trong nước ; phương thức quản lý thực hiện.

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp/Hệ thống I-Office

c) Thành phần:

+ Hồ sơ chương trình, dự án gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

- Văn kiện chương trình, dự án;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

\* Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

\* Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

\* Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

+ Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

- Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

- Văn kiện khoản viện trợ phi dự án do chủ khoản viện trợ phối hợp với bên

cung cấp viện trợ xây dựng, bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục đích, nội dung, danh mục hàng hóa (đối với khoản viện trợ bằng hàng hóa, hiện vật), kết quả dự kiến của khoản viện trợ; thời gian thực hiện; trị giá của khoản viện trợ phi dự án; phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ báo cáo kết quả sau khi tiếp nhận, sử dụng viện trợ;

- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên

cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương).

\* Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

\* Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

\* Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

- Đối với các khoản viện trợ phi dự án thực hiện theo hình thức cung cấp chuyên gia, hồ sơ khoản viện trợ bao gồm: các tài liệu nêu tại các điểm a, b,c, d khoản này; sơ lược lý lịch chuyên gia có cam kết chịu trách nhiệm đối với thông tin cung cấp của chuyên gia; chương trình hoạt động; giấy phép lao động và các giấy tờ pháp lý về hoạt động chuyên môn của chuyên gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Ngoài các yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều này, cần có thêm chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

- Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

+ Thẩm định khoản viện trợ

Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến hoặc tổ chức hội nghị thẩm định. Ý kiến kết luận của cơ quan chủ trì thẩm định là cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

Trong trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, cơ quan chủ quản thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

\* Đối với viện trợ khắc phục hậu quả, khi phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án,

người đứng đầu cơ quan chủ quản không bắt buộc phải lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

+ Nội dung thẩm định

- Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

- Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

- Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

- Các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu

ngân sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

- Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

- Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận

dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc; hiệu quả sử dụng khoản viện trợ phi dự án.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

e) Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các Sở, ban ngành và địa phương.

h) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết định của UBND tỉnh về chương trình, dự án.

k) Phí, lệ phí (nếu có): Không

l) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục I nội dung văn kiện chương trình, dự án

hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ (Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ)

m) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đầu tư công 2019;

- Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử

dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

- Quyết định số 114/QĐ-UBND tỉnh, ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh ban

hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**PHỤ LỤC I**

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ**

(Kèm theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020

của Chính phủ)

(Tên dự án)

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

1. Tên dự án:.................................................................................................

2. Mã ngành dự án1:.............................. Mã số dự án2:..................................

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:........................................................................

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:.........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:......................................................................................

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:..........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:......................................................................................

6. Chủ dự án3:

a) Địa chỉ liên lạc:.........................................................................................

b) Số điện thoại/Fax:.....................................................................................

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án4:

8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):

9. Tổng vốn của dự án:....................... nguyên tệ, tương đương......................... USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: .................. nguyên tệ, tương đương ......USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình, dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

- Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:.......................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương................. VND tương đương................. USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:.......................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương................. VND tương đương................. USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu

(Ngày...tháng...năm…)

Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)

(Ngày...tháng...năm…)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ).

2 Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

3 Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ.

4 Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

**NỘI DUNG VĂN KIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

**I. CĂN CỨ HÌNH THÀNH DỰ ÁN**

1. Cơ sở pháp lý của dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy

hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.

4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

**II. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT BÊN CUNG CẤP VIỆN TRỢ**

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên

của Bên cung cấp viện trợ.

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu

có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

**III. MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ DỰ KIẾN CỦA DỰ ÁN**

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của

đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

**IV. NHỮNG CẤU PHẦN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt

động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích

2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)

3. Tổ chức thực hiện

4. Thời gian bắt đầu và kết thúc

5. Dự kiến nguồn lực

**V. NGÂN SÁCH DỰ ÁN**

1. Tổng vốn của dự án: ... nguyên tệ, tương đương........................ USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: .... nguyên tệ, tương đương.... USD

(Theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời

điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:........................... VND tương đương

với.................................. USD

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương....................... VND

- Tiền mặt:................. VND

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:........................... VND tương đương..................... USD

+ Hiện vật: tương đương.................. VND tương đương................. USD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong

nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát......................... VND (... %) tổng vốn đối

ứng

(Trong đó: vốn ngân sách trung ương ............................................. %,... vốn

ngân sách địa phương……….. %)

- Vốn của cơ quan chủ quản........................... VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án...................... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).............................. VND

(... %) tổng vốn đối ứng.

**VI. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN**

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm

ứng...)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)

4. Kiểm toán dự án

**VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

1. Cơ cấu tổ chức

2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

**VIII. THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN**

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

a) Đánh giá ban đầu

b) Đánh giá giữa kỳ

c) Đánh giá kết thúc

3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm

2020.

**IX. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN SAU KHI KẾT THÚC**

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự

án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm

bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.